

-기 때문에

vì, bởi vì, do

Cách nêu lý do trong văn viết. Nặng hơn -아서/어서 và, cũng như nó, không thể đi trước câu mệnh lệnh.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-기 때문에	오다 → 오기 때문에
Quá khứ	-았/었기 때문에	왔기 때문에
이다	-이기 때문에	학생이기 때문에
Với danh từ	danh từ + 때문에	비 때문에
Đầu câu	그렇기 때문에	그렇기 때문에 중요합니다
Không có mệnh lệnh phía sau	dùng -(으)니까	비가 오니까 우산을 가져가세요

Khi nào dùng

Gắn -기 때문에 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ được giữ nguyên. Khác với -기 đứng một mình, cấu trúc này có thể mang thì: 비가 왔기 때문에 못 갔어요.

Nó nêu nguyên nhân với sức nặng hơn -아서 và thuộc về báo cáo, bài luận và lời giải thích trang trọng. Trong hội thoại thân mật, nó có thể nghe như bạn đang tự bào chữa.

Với danh từ, bỏ -기: 비 때문에 늦었어요. Cẩn thận ở đây — danh từ + 때문에 thường mang ý đồ lỗi, nên 사람 때문에 nghĩa là “tại người đó” theo nghĩa tiêu cực. Để nói trung tính “vì anh ấy là học sinh,” bạn cần dùng 학생이기 때문에.

Giống -아서, nó không thể đi trước lời yêu cầu hay đề nghị. Việc đó thuộc về -(으)니까.

Ví dụ trong câu

- 1** 비가 왔기 때문에 행사가 취소됐어요.
Sự kiện bị hủy vì trời mưa.
- 2** 시간이 없기 때문에 자세히 설명할 수 없습니다.
Vì không có thời gian nên tôi không thể giải thích chi tiết.
- 3** 학생이기 때문에 할인을 받을 수 있어요.
Bạn được giảm giá vì là học sinh.
- 4** 교통사고 때문에 길이 막혔어요.
Đường bị tắc do tai nạn giao thông.
- 5** 한국어를 배우고 싶었기 때문에 한국에 왔어요.
Tôi đến Hàn Quốc vì muốn học tiếng Hàn.
- 6** 그렇기 때문에 이 문제가 중요합니다.
Đó là lý do vấn đề này quan trọng.

So sánh với

-아서/어서
Cùng hạn chế về mệnh lệnh, khác về sức nặng. -아서 là lựa chọn thường ngày; -기 때문에 trang trọng và có thể mang thì, điều mà -아서 không làm được.
비가 와서 못 갔어요. (văn nói) / 비가 왔기 때문에 가지 못했습니다. (văn viết)

-(으)니까
Nếu về sau bảo ai đó làm gì, cả -아서 lẫn -기 때문에 đều không dùng được. Chỉ -(으)니까 chấp nhận mệnh lệnh và đề nghị.
비가 오기 때문에 우산을 가져가세요. (sai) / 비가 오니까 우산을 가져가세요. (đúng)

Danh từ + 때문에
Với danh từ đứng trước, cụm này có xu hướng đổ lỗi. Để nêu trung tính một sự thật về bản chất của cái gì đó, hãy giữ 이기.
동생 때문에 늦었어요. (tại em tôi mà tôi bị muộn) / 동생이기 때문에 잘 알아요. (vì là em tôi nên tôi hiểu rõ)

Lưu ý

- ✗ 비가 오기 때문에 우산을 가져가세요.**
○ 비가 오니까 우산을 가져가세요.
Không có lời yêu cầu hay đề nghị nào được đứng sau đuôi này. Hạn chế giống như với -아서/어서.
- ✗ 학생 때문에 할인을 받을 수 있어요. — với ý “vì tôi là học sinh”**
○ 학생이기 때문에 할인을 받을 수 있어요.
Danh từ trước + 때문에 nghĩa là “tại người/vật đó,” thường mang nghĩa tiêu cực. Để nói ai đó là gì, hãy dùng 이기 때문에.
- ✗ 친구를 만났어서 늦었어요.**
○ 친구를 만났기 때문에 늦었어요.
-아서 không nhận thì, nhưng -기 때문에 thì nhận. Nếu bạn cần đánh dấu quá khứ cho lý do, đây là đuôi cho phép điều đó.